



IMPACT OF COVID-19 ON BUSINESS EFFICIENCY OF VIETNAM COMMERCIAL BANKS

Phan Thi Hang Nga^{1*}, Pham Minh Tien¹, Nguyen Thi Anh Thu¹, Tran Tuyet Nhi¹,
Tran Ngan Xuan¹, Tran Nguyen Nhu Quynh¹, Phan Thi Lan Anh¹

¹University of Finance – Marketing

ARTICLE INFO	ABSTRACT
<p>DOI: 10.52932/jfm.vi68.257</p> <p><i>Received:</i> February 08, 2021</p> <p><i>Accepted:</i> April 15, 2022</p> <p><i>Published:</i> April 25, 2022</p> <p>Keywords: Covid-19; Commercial banking; Business efficiency.</p>	<p>The purpose of this research is to study the impact of the Covid-19 pandemic on the business efficiency of Vietnam's commercial banks. The business performance of commercial banks is measured by the return on equity (ROE) and the return on total assets (ROA). The panel data regression method is used to test the impact of Covid-19 on the business performance of Vietnamese commercial banks on the basis of a system of secondary data collected from 21 banks in the period 2012-2021. The estimated results show that Covid-19 has negatively affected, significantly reducing the business efficiency of Vietnamese commercial banks. In addition, the study also showed that the business performance of banks is affected by the ratio of equity to total assets, the capacity to manage credit risk costs. It is recommended that managers have appropriate response solutions (such as expanding investment activities, strengthening risk management, increasing the size of capital and assets) to improve business efficiency when the epidemic is still likely to last but still ensure capital support for organizations and individuals to overcome difficulties after the Covid-19 pandemic.</p>

*Corresponding author:

Email: phannga@ufm.edu.vn



TÁC ĐỘNG CỦA COVID-19 ĐẾN HIỆU QUẢ KINH DOANH CỦA CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI VIỆT NAM

Phan Thị Hằng Nga^{1*}, Phạm Minh Tiến¹, Nguyễn Thị Anh Thu¹, Trần Tuyết Nhi¹,
Trần Ngân Xuân¹, Trần Nguyễn Như Quỳnh¹, Phan Thị Lan Anh¹

¹Trường Đại học Tài chính – Marketing

THÔNG TIN	TÓM TẮT
<p>DOI: 10.52932/jfm.vi68.257</p> <p>Ngày nhận: 08/02/2022</p> <p>Ngày nhận lại: 15/04/2022</p> <p>Ngày đăng: 25/04/2022</p> <p>Từ khóa: Covid-19; Ngân hàng thương mại; Hiệu quả kinh doanh.</p>	<p>Mục tiêu nghiên cứu sự tác động của đại dịch Covid-19 đến hiệu quả kinh doanh của các ngân hàng thương mại Việt Nam. Hiệu quả kinh doanh của các ngân hàng thương mại được đo lường bởi tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu (ROE) và tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản (ROA). Phương pháp hồi quy dữ liệu bảng được sử dụng để kiểm chứng ảnh hưởng Covid-19 đến hiệu quả kinh doanh của các ngân hàng thương mại Việt Nam trên cơ sở hệ thống dữ liệu thứ cấp thu thập từ 21 ngân hàng giai đoạn 2012–2021. Kết quả ước lượng cho thấy, Covid-19 đã ảnh hưởng tiêu cực, làm giảm đáng kể hiệu quả kinh doanh của các ngân hàng thương mại Việt Nam. Bên cạnh đó, nghiên cứu cũng cho thấy, hiệu quả kinh doanh của các ngân hàng bị ảnh hưởng bởi tỷ lệ vốn chủ sở hữu trên tổng tài sản, năng lực quản trị chi phí rủi ro tín dụng. Khuyến nghị các nhà quản trị cần có những giải pháp ứng phó phù hợp (như mở rộng các hoạt động đầu tư, tăng cường quản lý rủi ro, tăng quy mô vốn và tài sản) để cải thiện hiệu quả kinh doanh khi dịch còn có khả năng kéo dài nhưng vẫn đảm bảo hỗ trợ vốn cho các tổ chức, cá nhân vượt qua khó khăn sau đại dịch Covid-19.</p>

1. Đặt vấn đề

Giai đoạn từ cuối năm 2019 đến nay, đại dịch Covid-19 được phát hiện đầu tiên ở Trung Quốc, sau đó lan rộng khắp thế giới, trong đó có Việt Nam. Việt Nam bị ảnh hưởng nghiêm trọng trên tất cả các mặt đời sống xã hội do tác động của dịch bệnh Covid-19. Theo thống kê

từ trung tâm kiểm soát bệnh tật thì số lượng người mất vì Covid tính đến nay là 22.598 người, người lao động mất việc làm, các chuỗi sản xuất của doanh nghiệp bị đứt gãy, làm cho doanh nghiệp gặp khó khăn trong việc thanh toán vốn và lãi cho ngân hàng. Cũng chính vì thế mà rủi ro trong cho vay của các ngân hàng cũng gia tăng. Mặt khác, các ngân hàng phải thực hiện chính sách lãi suất thấp để hỗ trợ các doanh nghiệp, gây ra giảm lợi nhuận của các ngân hàng.

*Tác giả liên hệ:

Email: phannga@ufm.edu.vn

Như vậy, tác động của dịch bệnh đã ảnh hưởng đến hiệu quả kinh doanh của các ngân hàng thương mại như thế nào? Nghiên cứu để trả lời câu hỏi này là rất quan trọng và cần thiết để các nhà quản trị ngân hàng cũng như ngân hàng Nhà nước thấy được các ngân hàng thương mại hiện nay bị tác động ra sao?. Cần có chính sách như thế nào để vừa đảm bảo cho hệ thống ngân hàng thương mại phát triển ổn định và các ngân hàng thương mại cần phải có giải pháp gì để hỗ trợ các doanh nghiệp vượt qua được những khó khăn trong đại dịch Covid-19.

Với các lý do đã nêu trên, nghiên cứu “Tác động của Covid-19 đến lợi nhuận của các ngân hàng thương mại Việt Nam” để kiểm tra tác động của Covid-19 ảnh hưởng đến tỷ suất lợi nhuận của ngân hàng thương mại Việt Nam. Kết quả nghiên cứu sẽ là bằng chứng để xuất các hàm ý giúp các ngân hàng thương mại tăng hiệu quả kinh doanh trong điều kiện vẫn còn sự tác động của đại dịch Covid-19; đồng thời, triển khai hỗ trợ vốn cho nền kinh tế phục hồi hiệu quả sau đại dịch Covid-19.

2. Cơ sở lý luận và các nghiên cứu trước

2.1. Cơ sở lý thuyết nền tảng

Học thuyết về cú sốc kinh tế: Lý thuyết này đề cập đến bất kỳ sự thay đổi của các biến số kinh tế vĩ mô sẽ ảnh hưởng đáng kể đến các kết quả kinh tế của một quốc gia và các thước đo hoạt động kinh tế, chẳng hạn như thất nghiệp, tiêu dùng và lạm phát. Các cú sốc thường không thể đoán trước và thường là kết quả của các sự kiện được cho là nằm ngoài phạm vi của các giao dịch kinh tế thông thường. Các cú sốc kinh tế có tác động lan rộng và lâu dài đối với nền kinh tế, và theo lý thuyết chu kỳ kinh doanh thực (RBC), được cho là nguyên nhân sâu xa của suy thoái và chu kỳ kinh tế. Với nội dung học thuyết đề cập cho thấy dịch bệnh Covid-19 đã ảnh hưởng nghiêm trọng đến toàn bộ các hoạt động kinh tế – xã hội trên toàn thế giới, trong đó có Việt Nam. Các chuỗi cung ứng sản xuất bị đứt gãy, các doanh nghiệp phá sản, người dân mất đi mạng sống, người lao động thất nghiệp,... làm ngưng trệ các nền kinh tế. Điều này cho thấy

đại dịch Covid-19 là một cú sốc cho nền kinh tế trên toàn cầu và cả Việt Nam.

Thuyết chi phí đại diện: Lý thuyết này được giới thiệu nhằm giải thích tầm ảnh hưởng của cơ cấu sở hữu đối với lợi nhuận. Theo đó, các nhà quản lý thường thực hiện các thể chế dựa trên lợi ích của mình hơn là tối ưu hóa tài sản và lợi ích của chủ sở hữu. Một cách hiệu quả để giải quyết mâu thuẫn đại diện là sở hữu quản trị. Phương pháp này nhằm củng cố tỷ lệ sở hữu của các nhà quản lý trong công ty, giúp hài hòa lợi ích giữa nhà quản lý và công ty, buộc họ phải hành động vì lợi ích của các cổ đông. Nhìn từ góc độ này, có vẻ như các ngân hàng được sở hữu bởi cổ đông sẽ hoạt động tốt hơn các ngân hàng tương hỗ, ngân hàng hợp tác xã hay ngân hàng Chính phủ.

Thuyết phát tín hiệu: Lý thuyết này nói về những thông tin khác nhau trong nội bộ như giữa các giám đốc và các bộ phận trong công ty hay giữa các bên như các nhà đầu tư (Ross, 1977). Theo đó, các nhà quản lý tiếp cận được nhiều thông tin quan trọng về tình hình tài chính của công ty hơn người ngoài cuộc. Trong khi đó, các nhà đầu tư bên ngoài lại phải đối mặt với nhiều thông tin có thể khiến họ bị hiểu lầm khi đánh giá cơ hội đầu tư. Do đó, những biến động về cơ cấu vốn sẽ phát tín hiệu cho các nhà đầu tư bên ngoài nắm bắt được hiệu quả hoạt động của công ty. Cụ thể hơn, theo Heid và cộng sự (2014), cơ cấu vốn bền vững sẽ truyền tín hiệu khả quan về giá trị ngân hàng tới thị trường. Với lý thuyết này cho thấy, nếu các nhà quản trị ngân hàng có các ứng phó tốt thông tin của dịch bệnh Covid-19 thì sẽ đưa ra được chiến lược kinh doanh phù hợp.

2.2. Lược khảo các kết quả nghiên cứu về yếu tố ảnh hưởng lợi nhuận ngân hàng

Tác động của Covid-19 đến hiệu quả kinh doanh của các ngân hàng: Hiện nay, các nghiên cứu về sự tác động của Covid-19 đến hiệu quả kinh doanh của các ngân hàng thương mại thì còn rất hạn chế do đại dịch Covid-19 là biến cố mới, chưa có cơ sở lý luận mà chỉ có một số mô hình phân tích hiệu quả kinh doanh của ngân hàng trong bối cảnh dịch Covid-19, cụ thể:

Nghiên cứu của Yusuf và Ichsan (2021) phân tích hiệu quả hoạt động kinh doanh của ngân hàng Indonesia dựa vào các yếu tố rủi ro của các khoản vay tín dụng và khả năng thanh toán của khách hàng. Nghiên cứu của Disemadi và Shaleh (2021) phân tích hiệu quả kinh doanh của ngân hàng từ quản lý tín dụng.

Nghiên cứu của Trịnh Xuân Hoàng (2021), nội dung nghiên cứu “Tác động của đại dịch Covid-19 đến hoạt động của các ngân hàng niêm yết trên sàn chứng khoán”. Thông qua dữ liệu được thu thập được từ 27 ngân hàng thương mại niêm yết, cụ thể: Mô hình nghiên cứu đề xuất gồm: (i) Quy mô tín dụng phản ánh quy mô hoạt động đầu ra của các ngân hàng có ảnh hưởng đến hiệu quả kinh doanh; (ii) Hiệu quả tín dụng phản ánh hiệu quả đầu ra của các ngân hàng thương mại (ngân hàng thương mại). Công thức cụ thể như sau:

$$BP_{i,t} = \alpha + \beta_1 Scale_{i,t} + \beta_2 aCrP_{i,t} + \beta_3 cCrP_{i,\tau} + \gamma_{i,k,t} \sum X_{i,k,t} + \theta_{j,t} \sum M_{j,t} + \epsilon_{i,t} \quad (2)$$

Trong đó, $BP_{i,t}$ là hiệu quả kinh doanh của ngân hàng i tại thời điểm t ; $scale_{i,t}$ là quy mô cho vay của ngân hàng i tại thời điểm t ; $aCrP_{i,t}$ là hiệu quả tín dụng của ngân hàng i tại thời điểm t ; $cCrP_{i,\tau}$ là hiệu quả tín dụng của ngân hàng i tại thời điểm τ , thời điểm xuất hiện đại dịch Covid-19, $\sum M_{j,t}$ là j biến số vĩ mô xem xét nhu cầu vay đầu tư. Giả thuyết đặt ra trong nghiên cứu: $\sum X_{i,k,t}$ là k biến số quản lý của ngân hàng i tại thời điểm t . Kết quả nghiên cứu cho thấy, quy mô tín dụng tác động âm đến hiệu quả kinh doanh đo bằng thu nhập trên tài sản (ROA) của các ngân hàng thương mại.

Nghiên cứu của Nguyễn Thị Thái Hưng (2021) về “Những khó khăn của ngành Ngân hàng trong bối cảnh đại dịch Covid-19”. Kết quả phân tích cho thấy, những khó khăn của ngành ngân hàng, đó là vấn đề suy giảm tài sản, khả năng sinh lời giảm, thực hiện số hóa hoạt động ngân hàng, tăng sự cạnh tranh và hợp tác với các công ty Fintech, và phải đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của khách hàng trong bối cảnh mới trước những tác động của đại dịch Covid-19.

Mối quan hệ giữa quy mô và lợi nhuận ngân hàng: Thông thường, quy mô của ngân hàng thường tỉ lệ thuận với lợi nhuận của ngân hàng (Zhao & Zhao, 2013; Perera và cộng sự, 2013; Pasiouras & Kosmidou, 2007). Lý do là các ngân hàng quy mô lớn thường ít khi gặp phải rủi ro nhờ khả năng đạt được số lượng sản phẩm lớn hơn, cũng như có được sự đa dạng các khoản cho vay hơn so với các ngân hàng quy mô nhỏ. Nhờ vậy, chi phí vốn của các ngân hàng này được giảm đi đáng kể, dẫn đến lợi nhuận cao hơn (Perera và cộng sự, 2013). Nhiều ý kiến cho rằng, các ngân hàng lớn được hưởng lợi từ những người bảo hộ chắc chắn nên giảm được chi phí các quỹ (Demirgüç-Kun & Huizinga, 2012). Ngược lại, Berger và Humphrey (1987) đã lấy dữ liệu từ 214 đơn vị ngân hàng nhà nước để đi đến kết luận rằng, ở quy mô nhỏ nhất, các ngân hàng đạt được hiệu quả quy mô nhưng ở quy mô lớn nhất thì lại không thu được hiệu quả về quy mô. Mặt khác, bằng cách sử dụng phương pháp GMM để đánh giá yếu tố quyết định lợi nhuận của ngân hàng Hy Lạp từ năm 1985 đến năm 2001, Athanasoglou và cộng sự (2006) đã khẳng định tác động của quy mô ngân hàng tới lợi nhuận là không đáng kể. Nhóm các tác giả này giải thích rằng, các ngân hàng nhỏ thường tập trung phát triển nhanh hơn, kể cả phải sử dụng đến lợi nhuận. Ngoài ra, thay vì cải thiện lợi nhuận, các ngân hàng mới thành lập thường đặt mục tiêu chính là mở rộng thị phần, do đó chỉ sau vài năm thành lập, các ngân hàng này sẽ không có lãi (Athanasoglou và cộng sự, 2006). Vì lẽ đó, rất nhiều nhà nghiên cứu khác cũng cho rằng, không có mối liên hệ nào giữa quy mô ngân hàng và lợi nhuận (Micco và cộng sự, 2007). Tổng quát lại, có thể thấy yếu tố quy mô ngân hàng được đề cập đến trong phần lớn các nghiên cứu về lợi nhuận ngân hàng. Tuy nhiên, mối quan hệ giữa quy mô ngân hàng và lợi nhuận ngân hàng chỉ là một chủ đề rất nhỏ.

Mối quan hệ giữa tỉ lệ vốn và lợi nhuận ngân hàng: Cơ cấu vốn ngân hàng được tính bằng cách chia tổng vốn cổ phần cho tổng tài sản (Saeed, 2014). Rất nhiều nhà nghiên cứu như Berge (1995), Demirguc-Kunt và Huizinga

(1999), Naceur và Omran (2011), Lee và Hsieh (2013) đều cho rằng, tỉ lệ vốn ngân hàng là một yếu tố quan trọng quyết định lợi nhuận ngân hàng. Trong nghiên cứu về mối quan hệ giữa tỉ lệ vốn và lợi nhuận trong hoạt động ngân hàng, Berge (1995) chỉ ra rằng, từ dữ liệu về các ngân hàng tại Mỹ trong giai đoạn 1983-1989, có những kết quả khả quan từ vốn cho tới lợi nhuận và ngược lại. Tỉ lệ vốn trên tài sản càng cao thì dẫn đến lợi nhuận càng cao, nhờ lãi suất quy định thấp hơn bởi các quỹ giao dịch không bảo hiểm. Điều này có thể lý giải bởi một thực tế là các ngân hàng có vốn lớn hơn có thể giảm khả năng các chủ nợ của các khoản nợ không bảo hiểm thanh toán các chi phí phá sản trong trường hợp ngân hàng làm ăn thua lỗ, qua đó giảm lãi suất mà các chủ nợ này đặt ra cho các khoản nợ không bảo hiểm (Berge, 1995). Các nghiên cứu khác của Abreu và Mendes (2001), Naceur và Omran (2011), hay của Lee và Hsieh (2013), về phân tích các yếu tố ảnh hưởng lợi nhuận ngân hàng tại các thị trường khác nhau, đều cho thấy kết quả tương tự. Nhìn chung, các nhà nghiên cứu đều kết luận rằng, có tồn tại mối quan hệ tỉ lệ thuận giữa mức vốn và lợi nhuận ngân hàng.

Mối quan hệ giữa rủi ro tín dụng và lợi nhuận ngân hàng: Một trong những rủi ro quan trọng nhất trong hoạt động ngân hàng là rủi ro tín dụng, bắt nguồn từ những thất bại tiềm ẩn trong việc thực hiện nghĩa vụ thanh toán của các bên đối tác (Bessis, 2010). Theo Cooper và cộng sự (2003), danh mục cho vay của một ngân hàng liên tục thay đổi có thể do tính bất biến của rủi ro tín dụng. Ngoài ra, Duca và McLaughlin (1990) nhận định rằng, những thay đổi trong lợi nhuận ngân hàng phần lớn là do thay đổi trong rủi ro tín dụng. Tuy nhiên, việc đo lường rủi ro tín dụng của ngân hàng vẫn là một chủ đề gây tranh cãi. Rasiah (2010) cho rằng, mức độ rủi ro tín dụng của một ngân hàng nên được đánh giá bằng các khoản vay chưa thanh toán. Còn Sufian và Chong (2008) cùng Athanasoglou và cộng sự (2008) cho rằng, tỉ lệ chi phí dự phòng rủi ro tín dụng so với tổng dư nợ là một thước đo của rủi ro tín dụng. Sufian và Chong (2008) sử dụng một mô hình hồi quy tuyến tính để kiểm

tra mối liên kết giữa lợi nhuận ngân hàng và các yếu tố quyết định cụ thể. Kết quả thu được từ nghiên cứu này cho thấy tỉ lệ chi phí dự phòng rủi ro tín dụng so với tổng dư nợ càng cao thì lợi nhuận họ thu được càng thấp. Nguyên nhân là do mức vay rủi ro trên khía cạnh tài sản của các thể chế tài chính gia tăng, dẫn đến tích lũy nợ xấu, do đó có thể tỉ lệ nghịch tới lợi nhuận (Miller & Noulas, 1997). Mặt khác, mặc dù lựa chọn chỉ số rủi ro tín dụng khác, Rasiah (2010) vẫn chứng minh rủi ro tín dụng không có tác động tới lợi nhuận ngân hàng.

Mối quan hệ giữa năng lực quản trị chi phí và lợi nhuận ngân hàng: Khả năng sinh lợi của ngân hàng phụ thuộc rất nhiều vào khả năng quản trị chi phí hoạt động của các nhà quản trị ngân hàng. Một ngân hàng được tổ chức tốt với các hệ thống kiểm soát, đánh giá chất lượng, quản lý việc sử dụng tài sản, đánh giá thành tích của nhân viên để có cơ chế lương thưởng phù hợp... sẽ có khả năng quản trị chi phí hoạt động tốt hơn. Tỷ lệ chi phí hoạt động trên thu nhập hoạt động (Cost to Income Ratio – CIR) thường được dùng để đánh giá năng lực quản trị chi phí của ngân hàng. Chỉ tiêu này cho thấy được mối tương quan giữa chi phí và thu nhập, thông qua đó, các nhà đầu tư có được cái nhìn tốt hơn về khả năng sinh lợi trong hoạt động kinh doanh của ngân hàng. Tỷ lệ này càng nhỏ thì càng tốt vì khi đó cần ít chi phí hơn để tạo ra 1 đồng thu nhập. Nói cách khác, ngân hàng thu được nhiều lợi nhuận hơn, từ đó tỷ suất sinh lợi tại ngân hàng sẽ cao hơn. Nghiên cứu của Athanasoglou (2008) cũng nhấn mạnh vai trò quan trọng của năng lực quản trị chi phí đến lợi nhuận ngân hàng.

Mối quan hệ giữa tốc độ tăng trưởng tổng tài sản và lợi nhuận ngân hàng: Một ngân hàng lớn sẽ có khả năng tận dụng các nguồn lực kinh tế cũng như tạo được uy tín, thu hút khách hàng đến giao dịch. Từ đó, gia tăng số lượng giao dịch, tạo nguồn thu lớn không chỉ từ khách hàng cho vay mà còn từ cả nguồn thu dịch vụ... Chính vì vậy, tốc độ tăng trưởng tổng tài sản của ngân hàng thương mại là chỉ tiêu tổng hợp thể hiện khả năng bền vững về tài chính

và năng lực quản lý của một tổ chức tín dụng. Trong bài nghiên cứu các nhân tố tác động đến lợi nhuận của ngân hàng tại Pakistan, Gul và cộng sự (2011) đã tìm ra mối quan hệ đồng biến giữa tỷ suất sinh lợi và tốc độ tăng trưởng tổng tài sản của các ngân hàng. Alper và Anbar (2011) cũng đã cho ra một kết quả nghiên cứu tương tự khi chứng minh được rằng, tốc độ tăng trưởng tổng tài sản có tác động cùng chiều đến ROA và ROE.

Mối quan hệ giữa tỷ lệ lạm phát và lợi nhuận ngân hàng: Revell (1979) phát hiện ra rằng, lạm phát cũng có thể là một yếu tố quyết định lên sự dao động của lợi nhuận ngân hàng. Do đó, việc dự báo lạm phát của nền kinh tế phải chính xác, vì các ngân hàng thường dựa theo con số này để điều chỉnh lãi suất. Từ đó, mối quan hệ giữa lợi nhuận và tỉ lệ lạm phát là không rõ ràng vì nó còn tùy thuộc vào có dự báo về lạm phát hay không? Dự báo có chính xác hay không? Cụ thể hơn, lạm phát đoán được trước có thể dẫn đến lãi suất thay đổi nhanh hơn so với chi phí lạm phát, do đó sinh lời nhiều hơn. Mặt khác, trong trường hợp lạm phát không được dự báo hoặc dự báo không chính xác, lợi nhuận ngân hàng có thể tăng chậm hơn so với chi phí do lãi suất điều chỉnh chưa phù hợp. Điều này dẫn đến lợi nhuận và tỉ lệ lạm phát tỉ lệ nghịch với nhau (Sufian & Chong, 2008). Một số nghiên cứu về ảnh hưởng của lạm phát đối với lợi nhuận ngân hàng kết luận rằng, hai khái niệm này tỉ lệ thuận rõ ràng với nhau (Molyneux & Thornton, 1992; Sastrosuwito & Suzuki, 2012). Ngược lại, Naceur và Kandil (2009) lại nhận định, tỉ lệ lạm phát và hiệu suất ngân hàng có tỉ lệ nghịch với nhau. Có thể giải thích về nhận định đó rằng, tỉ lệ lạm phát lớn sẽ dẫn đến sự không chắc chắn cao hơn, đồng thời, giảm nhu cầu tín dụng (Naceur & Kandil, 2009).

Mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế và lợi nhuận ngân hàng: Anbar và Alper (2012) cho rằng, các ngân hàng thường hưởng lợi nhiều hơn từ các nền kinh tế tăng trưởng cao hơn bằng cách cho vay nhiều hơn và tăng chất lượng tài sản ngân hàng. Kết quả này cũng tương đồng với các nghiên cứu khác như Hassan và Bashir (2003) với nghiên cứu về thị trường ngân hàng Hồi giáo hay Pasiouras và Kosmidou (2007) với nghiên cứu về ngành công nghiệp ngân hàng châu Âu. Tuy nhiên, một nghiên cứu được thực hiện bởi Athanasoglou và cộng sự (2006) về ngành ngân hàng Đông Nam Á không đồng ý với các kết luận trên. Theo nghiên cứu này, sự thay đổi của GDP bình quân đầu người không gây ra tác động đáng kể tới lợi nhuận ngân hàng. Vì vậy, các nhà nghiên cứu dự đoán giữa tăng trưởng kinh tế và lợi nhuận ngân hàng tỉ lệ thuận rõ rệt, ngay khi đạt được ổn định giá (Athanasoglou và cộng sự, 2006). Nhìn chung, mối quan hệ giữa GDP và lợi nhuận ngân hàng có thể thay đổi tùy thuộc vào điều kiện thị trường khác nhau.

3. Dữ liệu và phương pháp nghiên cứu.

3.1. Dữ liệu

Bài nghiên cứu sử dụng dữ liệu của 21 ngân hàng thương mại Việt Nam, thu thập từ nguồn dữ liệu thứ cấp trong khoảng thời gian từ năm 2012-2021. Các số liệu thu thập từ báo cáo thường niên của các ngân hàng, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Thống kê Ngân hàng Việt Nam, Ngân hàng Thế giới. Thông qua số liệu trên các báo cáo, nhóm tác giả trích lọc, tính toán cho các biến cần thiết trong mô hình phân tích, hồi quy để làm rõ các mục tiêu nghiên cứu. Dựa vào các lý thuyết và nghiên cứu trước đây, nhóm tác giả lựa chọn các biến trong mô hình như sau:

Bảng 1. Tổng hợp các biến.

Biến	Tên biến	Cách xác định	Kỳ vọng dấu	Các nghiên cứu thực nghiệm
Biến phụ thuộc				
ROE	Thu nhập trên vốn cổ phần	$\frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Vốn chủ sở hữu bình quân}}$		Yusuf và Ichsan (2021), Casu (2006)

Biến	Tên biến	Cách xác định	Kỳ vọng dấu	Các nghiên cứu thực nghiệm
ROA	Thu nhập trên Tài sản	$\frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Tài sản bình quân}}$		Yusuf và Ichsan (2021), Casu (2006)
Biến độc lập				
Covid-19	Covid-19	Nếu Ngân hàng bị tác động bởi đại dịch Covid-19 sẽ nhận giá trị =1; còn nếu ngân hàng không bị tác động bởi dịch bệnh Covid-19 sẽ nhận giá trị là 0	-	Đề xuất của nhóm nghiên cứu
Biến kiểm soát				
TE/TA	Tỷ lệ vốn chủ sở hữu	$\frac{\text{Tổng vốn chủ sở hữu}}{\text{Tổng tài sản}}$	+	Berge (1995), Demircuc-Kunt và Huizinga (1999), Abreu và Mendes (2001), Naceur & Omran (2011), Lee và Hsieh (2013)
CIR	Năng lực quản trị chi phí	$\frac{\text{Chi phí hoạt động}}{\text{Thu nhập hoạt động}}$	-	Athanasoglou (2008)
NPL/TL	Tỷ lệ nợ xấu	$\frac{\text{Nợ xấu}}{\text{Tổng dư nợ cho vay}}$	-	Miller và Noulas (1997), Sufian và Chong (2008)
SIZE	Quy mô ngân hàng	Ln (tổng tài sản)	+	Berger (1987), Pasiouras và Kosmidou (2007), Zhao và Zhao (2013), Perera (2013)
COST	Chi phí lãi	$\frac{\text{Chi phí trả lãi}}{\text{Tổng vốn huy động bình quân}}$	-	Athanasoglou (2008), Andreas và Gabrielle (2014)
GDP	Tăng trưởng kinh tế	Tăng trưởng GDP	+	Hassan và Bashir (2003), Athanasoglou và cộng sự (2006), Pasiouras và Kosmidou (2007), Anbar và Alper (2012)
INF	Lạm phát	Chỉ số lạm phát qua các năm	+/-	Revell (1979), Molyneux và Thornton, (1992), Sufian và Chong (2008), Naceur và Kandil (2009), Sastrosuwito và Suzuki, (2012).

2.2. Xây dựng mô hình nghiên cứu

Nhóm nghiên cứu thừa kế mô hình nghiên cứu của tác giả Naceur và Kandil (2009) để thực

hiện cho nghiên cứu này và bổ sung thêm biến Covid-19, cụ thể như sau:

$$ROE_{it} = \beta_0 + \beta_1 * COVID19_{it} + \beta_2 * TE/TA_{it} + \beta_3 * CIR_{it} + \beta_4 * NPL/TL_{it} + \beta_5 * SIZE_{it} + \beta_6 * COST_{it} + \beta_7 * GDP_{it} + \beta_8 * INF_{it} + e_{it}$$

$$ROA_{it} = \beta_0 + \beta_1 * COVID19_{it} + \beta_2 * TE/TA_{it} + \beta_3 * CIR_{it} + \beta_4 * NPL/TL_{it} + \beta_5 * SIZE_{it} + \beta_6 * COST_{it} + \beta_7 * GDP_{it} + \beta_8 * INF_{it} + e_{it}$$

3.3. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng phương pháp phương pháp thống kê và hồi quy dữ liệu bảng (POOL, REM và FEM) để phân tích dữ liệu thu thập từ báo cáo tài chính của 21 ngân hàng thương mại Việt Nam, với tổng số quan sát là 210 (10 năm

* 21 ngân hàng). Dữ liệu được phân tích thực hiện trên phần mềm Stata 15.0 theo thứ tự như sau: (i) Thống kê mô tả, (ii) Hồi quy mô hình POOL, REM và FEM, (iii) Kiểm định lựa chọn mô hình phù hợp, (iv) Kiểm tra giả định về hiện tượng phương sai sai số không đổi và sự độc lập giữa các đơn vị chéo, (v) Khắc phục các sai phạm của mô hình bằng phương pháp FGLS (Feasible Generalized Least Squares) để làm rõ các mục tiêu nghiên cứu.

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Kết quả thống kê

Bảng 2. Thống kê mô tả các chỉ tiêu nghiên cứu (2012 – 2021)

Chỉ tiêu	ĐVT	Trung bình	Trung vị	Nhỏ nhất	Lớn nhất	Độ lệch chuẩn
Thu nhập trên vốn cổ phần (ROE)	1000đ	10,926	9,975	0,07	31,526	7,391
Thu nhập trên Tài sản (ROA)	1000đ	1,014	0,852	0,01	5,950	0,798
Tỷ lệ vốn chủ sở hữu (TE/TA)	%	10.097	8.740	0.943	46.245	5.217
Năng lực quản trị chi phí (CIR)	%	50.836	49.690	21.713	92.738	13.533
Tỷ lệ nợ xấu (NPL/TL)	%	2.242	2.135	0,000	8.807	1.297
Quy mô ngân hàng (SIZE)	Tỷ đồng	160.990	92.594	5.891	1.202.284	210.197
Chi phí lãi (COST)	%	3,515	2,675	0,924	11,497	2,204
Tăng trưởng kinh tế (GDP)	%	6,000	6,100	5,200	6,800	0,532
Lạm phát (INF)	%	8,575	6,823	0,879	23,116	6,711

Kết quả thống kê mẫu nghiên cứu của 21 ngân hàng thương mại Việt Nam trong giai đoạn 2012-2021 (Bảng 2) cho thấy, đặc điểm chung của các ngân hàng có quy mô tài sản tương đối lớn, hiệu quả hoạt động tốt, tỉ lệ nợ xấu và chi phí lãi vay thấp, năng lực quản trị chi phí và khả năng thanh toán tốt. Tài sản bình quân chung của 21 ngân hàng thương mại Việt Nam trong giai đoạn 2012-2021 là 160.990 tỷ

đồng. Đến thời điểm năm 2021, thu nhập trên mỗi cổ phiếu của các ngân hàng cũng khá tốt với 11,502 ngàn đồng/cổ phần, bình quân cả giai đoạn là 10,926 ngàn đồng/cổ phần. Tuy nhiên, chênh lệch thu nhập trên mỗi cổ phần giữa các ngân hàng và các năm tương đối lớn (từ 0,07 đến 31,526 ngàn đồng).

4.2. Kết quả hồi quy và các kiểm định

Bảng 3. Tương quan giữa các biến trong mô hình nghiên cứu

	ROA	ROE	COVID-19	TE/TA	CIR	NPL/TL	SIZE	COST	GDP	VIF
ROA	1									
ROE		1								
COVID-19	-0,303***	-0,196***	1							3,53
TE/TA	0,389***	-0,273***	-0,233***	1						2,07

	ROA	ROE	COVID-19	TE/TA	CIR	NPL/TL	SIZE	COST	GDP	VIF
CIR	-0,658***	-0,604***	0,170**	-0,101	1					1,33
NPL/TL	-0,254***	-0,296***	-0,070	0,123*	0,271***	1				1,16
SIZE	-0,135**	0,365***	0,304***	-0,673***	-0,148**	-0,100	1			2,27
COST	-0,139***	0,056	0,516***	-0,220***	0,079	-0,017	0,298***	1		1,55
GDP	-0,109	0,017	0,699***	-0,221***	0,006	-0,202***	0,241***	0,395***	1	2,16
INF	0,314***	0,215***	-0,589***	0,301***	-0,191***	0,021	-0,333***	-0,134***	-0,311***	1,86

Ghi chú: Ký hiệu ***, ** và * lần lượt biểu thị cho mức ý nghĩa 1%; 5% và 10%.

Theo ma trận tương quan (Bảng 3) thì giá trị tuyệt đối hệ số tương quan cặp giữa các biến đều rất nhỏ hơn so với 0,7. Điều này cho thấy, không có hiện tượng tương quan mạnh giữa các biến độc lập. Tuy nhiên, để chắc chắn rằng vấn đề đa cộng tuyến không xảy ra giữa các biến trong mô hình nghiên cứu, Gujarati (2012) đã

đề xuất kiểm tra giá trị hệ số nhân tố phóng đại phương sai (VIF) để kết luận vấn đề đa cộng tuyến. Kết quả (Bảng 3) cho thấy, hệ số tương quan giữa các biến tương đối nhỏ và các thành phần nhân tố trong mô hình cho hệ số VIF đều rất nhỏ (VIF < 10), chứng tỏ mô hình không xảy ra hiện tượng đa cộng tuyến nghiêm trọng.

Bảng 4. Kết quả hồi quy mô hình ROA

Biến phụ thuộc: Thu nhập trên Tài sản (ROA)	Mô hình hồi quy				
	Biến độc lập	POOL	FEM	REM	FGLS
Đại dịch Covid-19 (Covid-19)	-0,363**	-0,447***	-0,409***	-0,321***	
	[-2,43]	[-2,83]	[-2,79]	[-3,36]	
Tỷ lệ vốn chủ sở hữu (TE/TA)	0,0545***	0,0474***	0,0530***	0,0270***	
	[5,42]	[4,17]	[5,18]	[3,22]	
Năng lực quản trị chi phí (CIR)	-0,0317***	-0,0318***	-0,0324***	-0,0306***	
	[-10,19]	[-8,91]	[-10,03]	[-14,20]	
Tỷ lệ nợ xấu (NPL/TL)	-0,0914***	-0,0687**	-0,0810***	-0,0705***	
	[-3,02]	[-2,07]	[-2,65]	[-3,00]	
Quy mô ngân hàng (SIZE)	0,0177	0,0448	0,031	0,0333*	
	[0,86]	[1,44]	[1,27]	[1,95]	
Chi phí lãi (COST)	0,0986	0,125	0,0994	0,026	
	[0,98]	[1,28]	[1,05]	[0,53]	
Tăng trưởng kinh tế (GDP)	0,00348	-0,00324	0,00197	-0,00294	
	[0,47]	[-0,39]	[0,27]	[-0,74]	
Lạm phát (INF)	0,0353	-0,13	0,0108	-0,000676	
	[0,77]	[-1,19]	[0,18]	[-0,02]	
Hàng số	1,061	3,937*	1,52	2,288***	
Độ phù hợp mô hình	F(8, 201)	F(8,177)	Wald chi2 (8)	Wald chi2 (8)	
Thống kê F/ Wald chi2	34,78***	29,64***	269,25***	314,08***	

Biến phụ thuộc: Thu nhập trên Tài sản (ROA)	Mô hình hồi quy				
	Biến độc lập	POOL	FEM	REM	FGLS
Lựa chọn mô hình					
Kiểm định ảnh hưởng cố định (Wald test) F(24, 177)	2,26***				
Kiểm định Hausman (Hausman test) (chi2(10))		4,83			
Kiểm định phương sai sai số thay đổi chibar2(01)				11,17***	
Kiểm định tương quan chuỗi ALM(lambda=0)				56,39***	

Ghi chú: Ký hiệu ***, ** và * lần lượt biểu thị cho mức ý nghĩa 1%; 5% và 10%.
 Thống kê t trong ngoặc []

Bảng 5. Kết quả hồi quy mô hình ROE

Biến phụ thuộc: Thu nhập trên vốn cổ phần (ROE)	Mô hình hồi quy			
	Biến độc lập	POOL	FEM	REM
Đại dịch Covid-19 (Covid-19)	-4,146*** [-2,95]	-4,984*** [-3,30]	-4,595*** [-3,28]	-4,066*** [-3,75]
Tỷ lệ vốn chủ sở hữu (TE/TA)	-0,350*** [-3,69]	-0,403*** [-3,69]	-0,348*** [-3,55]	-0,240*** [-3,56]
Năng lực quản trị chi phí (CIR)	-0,278*** [-9,48]	-0,235*** [-6,87]	-0,264*** [-8,55]	-0,280*** [-13,52]
Tỷ lệ nợ xấu (NPL/TL)	-0,633** [-2,22]	-0,570* [-1,79]	-0,620** [-2,12]	-0,533*** [-2,65]
Quy mô ngân hàng (SIZE)	1,167*** [2,70]	-0,529 [-0,50]	1,046* [1,89]	1,552*** [4,82]
Chi phí lãi (COST)	0,348* [1,80]	0,534* [1,79]	0,435* [1,87]	0,401** [2,15]
Tăng trưởng kinh tế (GDP)	1,14 [1,20]	1,542 [1,65]	1,189 [1,31]	0,518 [0,89]
Lạm phát (INF)	0,160** [2,30]	0,106 [1,34]	0,156** [2,24]	0,121*** [2,69]
Hằng số	0,525	27,34	1,684	-4,011
Độ phù hợp mô hình	F(8, 201)	F(8,177)	Wald chi2 (8)	Wald chi2 (8)
Thống kê F/ Wald chi2	32,69***	16,44***	195,51***	453,62***

Biến phụ thuộc: Thu nhập trên vốn cổ phần (ROE)	Mô hình hồi quy				
	Biến độc lập	POOL	FEM	REM	FGLS
Lựa chọn mô hình					
Kiểm định ảnh hưởng cố định (Wald test) F(24, 177)		1,94***			
Kiểm định Hausman (Hausman test) (chi2(10))				8,21	
Kiểm định phương sai sai số thay đổi					
chibar2(01)				1,48	
Kiểm định tương quan chuỗi					
ALM(lambda=0)				59,49***	

Ghi chú: Ký hiệu ***, ** và * lần lượt biểu thị cho mức ý nghĩa 1%; 5% và 10%.

Thống kê t trong ngoặc []

Kết quả bảng 4 và 5 cho thấy, cả 3 mô hình POOL, FEM, REM đều có các chỉ số thống kê F, Wald có giá trị Prob < $\alpha = 5\%$ nên tất cả đều được đánh giá là phù hợp. Kết quả lựa chọn giữa FEM và POOL bằng kiểm định Wald có $F(24, 177) = 2,26$ (Bảng 4) và $F(24, 177) = 1,94$ (Bảng 5) đều có giá trị Prob > F = 0,0000 ($\alpha=1\%$), đủ căn cứ để chứng minh là tồn tại sự khác biệt đặc trưng giữa các ngân hàng trong mô hình nghiên cứu, *nghĩa là mô hình FEM được chọn.*

Kết quả kiểm định Hausman lựa chọn FEM hoặc REM (bảng 4 và 5) cho thấy cho thấy giá trị Prob>chi2 (> $\alpha=5\%$) với chi2(10) = 4,83 (Bảng 4) và chi2(10) = 8,21 (Bảng 5), đủ bằng chứng để khẳng định mô hình REM là phù hợp hơn mô hình FEM. *Như vậy, mô hình REM sẽ được sử dụng cho các phân tích tiếp theo.*

Sau khi lựa chọn được mô hình phù hợp, nghiên cứu tiếp tục thực hiện kiểm định Lagrange multiplier (Breusch & Pagan, 1980) cho mô hình REM để kiểm định phương sai thay đổi và tương quan chuỗi. Từ kết quả kiểm định ở Bảng 4 và 5, giá trị chibar2(01) có Prob > chi2 nhỏ hơn 1%, và ALM (lambda=0) có Pr>chi2(1) nhỏ hơn 1%, cho thấy *mô hình REM có hiện tượng phương sai sai số thay đổi và tự tương quan (phụ thuộc giữa các đơn vị chéo).* Điều này sẽ làm giảm tính hiệu quả của mô hình REM. Trong điều kiện các giả định về

hiện tượng phương sai sai số không đổi và độc lập giữa các đơn vị chéo bị vi phạm, phương pháp ước lượng bình phương bé nhất tổng quá khả thi (FGLS) là sự lựa chọn phù hợp, để kết quả ước lượng không chệch và hiệu quả (Beck & Katz, 1995; Hoehle, 2007).

Theo kết quả hồi quy FGLS cho thấy đại dịch Covid-19 đã tác động âm đến hiện quả kinh doanh của các ngân hàng thương mại Việt Nam, cụ thể:

- + Với ROA, Covid-19 đã tác động âm ở mức 0,3211 ở mức ý nghĩa P=0,001. Điều này có nghĩa là khi ngân hàng bị Covid-19 tác động thì lợi nhuận trên tổng tài sản giảm. Các biến kiểm soát có tác động đến hiệu quả kinh doanh của các ngân hàng thương mại Việt Nam như: Tỷ lệ vốn chủ sở hữu trên tổng tài sản (TETA); Năng lực quản trị chi phí (CIR); Rủi ro tín dụng (NPLTL); Chi phí trả lãi trên tổng vốn huy động (COST)
- + Với ROE, Covid-19 đã tác động âm ở mức 4,0659 ở mức ý nghĩa P=0,000. Điều này có nghĩa là khi ngân hàng bị Covid-19 tác động thì lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu giảm 4,0659 lần, mức tác động rất lớn của Covid-19 đến tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu của các ngân hàng thương mại. Các biến kiểm soát có tác động đến ROE như: Tỷ lệ vốn chủ sở hữu trên tổng tài sản (TETA);

Năng lực quản trị chi phí (CIR); Rủi ro tín dụng (NPLTL); Quy mô ngân hàng (SIZE), Lạm phát của nền kinh tế (INF), Chi phí trả lãi trên tổng vốn huy động (COST).

Kết quả nghiên cứu này hoàn toàn phù hợp với lý thuyết về cú sốc nền kinh tế và tình hình thực tiễn tại Việt Nam. Khi đại dịch Covid-19 diễn ra từ cuối năm 2019 đã ảnh hưởng nghiêm trọng đến các hoạt động trong nền kinh tế, vì vậy các ngân hàng thương mại cũng không thể tránh khỏi các tổn thất, các doanh nghiệp bị tê liệt trong sản xuất và tiêu thụ do đó khó khăn trong thanh toán gốc và lãi cho các ngân hàng thương mại, rồi người dân thất nghiệp giảm thu

nhập, giãn cách xã hội nên các hoạt động cung cấp dịch vụ của các ngân hàng thương mại cũng giảm, mặt khác các ngân hàng thương mại phải thực hiện các gói hỗ trợ giúp các cá nhân, tổ chức phục hồi sản xuất, rồi ngân hàng thương mại phải cơ cấu lại nợ, giảm lãi suất,... tất yếu sẽ ảnh hưởng giảm đến hiệu quả kinh doanh của các ngân hàng thương mại Việt nam.

Tiếp theo nhóm nghiên cứu tiến hành kiểm định có sự khác biệt trung bình (Independent sample t test) giữa hiệu quả kinh doanh của các ngân hàng thương mại Việt Nam trước và sau đại dịch Covid-19 hay không? Kết quả thể hiện như sau:

Bảng 6. Kiểm định sự khác biệt về hiệu quả kinh doanh của các ngân hàng thương mại

Dịch covid	Số quan sát	ROA		ROE	
		Trung bình	Độ lệch chuẩn	Trung bình	Độ lệch chuẩn
Không	147	1,172	0,842	11,872	7,311
Có	63	0,646	0,530	8,717	7,158
Tổng	210	1,014	0,798	10,926	7,391
Khác biệt (diff)		0,526		3,155	
		t = 4,580		t = 2,884	
Trung bình (Không) = Trung bình (Có)		Bậc tự do = 208		Bậc tự do = 208	
Ho: Trung bình (diff) = 0		Ha: Trung bình (diff) != 0		Ha: Trung bình (diff) != 0	
		Pr(T > t) = 0,0000		Pr(T > t) = 0,0043	

Kết quả kiểm định khác biệt hiệu quả hoạt động của các ngân hàng thương mại Việt Nam trong thời gian 3 năm bị ảnh hưởng của đại dịch Covid-19 (các năm 2019, 2020, 2021) và thời gian không ảnh hưởng của đại dịch Covid-19 (từ năm 2012 đến năm 2018) (Bảng 6) cho thấy có sự khác biệt đáng kể (có ý nghĩa thống kê với mức 1%). Đại dịch Covid-19 xảy ra đã ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động của các ngân hàng thương mại được đo lường ở cả thu nhập trên vốn cổ phần (ROE) và Thu nhập trên Tài sản (ROA). Hay nói khác hơn, Bị tác động bởi dịch bệnh Covid-19, hiệu quả hoạt động của các ngân hàng thương mại Việt Nam giảm đáng kể so với khi chưa xảy ra dịch Covid-19, ROA giảm bình quân là 526 đồng, ROE giảm bình quân 3.155 đồng.

5. Kết luận và gợi ý chính sách

Bài nghiên cứu này tập trung vào việc phân tích tác động của Covid-19 đến hiệu quả kinh doanh của các ngân hàng thương mại Việt Nam. Kết quả nghiên cứu cho thấy Covid-19 tác động tiêu cực đến hiệu quả kinh doanh của các ngân hàng thương mại Việt Nam, tác động này phù hợp với nhận định trước đó trong các tài liệu hiện có, và cũng phù hợp với tình hình thực tiễn tại Việt Nam, đây là phát hiện rất mới của nhóm nghiên cứu đó là kiểm định sự khác biệt hiệu quả kinh doanh của các ngân hàng thương mại Việt Nam trước và sau đại dịch, kết quả cho thấy đại dịch Covid-19 làm suy giảm đáng kể hiệu quả kinh doanh của các ngân hàng thương mại Việt Nam. Điều này cho thấy sự tàn phá của Covid-19 đến mọi hoạt động của nền kinh tế, Chính phủ Việt Nam có nhiều biện

pháp kiểm soát Covid-19, biện pháp hỗ trợ sản xuất kinh doanh đã góp phần làm giảm đáng kể tác động tiêu cực của Covid-19 đến hiệu quả kinh doanh của các ngân hàng thương mại Việt Nam. Từ kết quả nghiên cứu nhóm nghiên cứu đề xuất các hàm ý như sau:

Thứ nhất, Theo kết quả nghiên cứu thì Covid-19 tác động xấu đến hiệu quả kinh doanh của các ngân hàng thương mại, do đó các nhà quản trị ngân hàng thương mại cần có những giải pháp ứng phó phù hợp khi dịch còn có khả năng kéo dài: (1) Các ngân hàng thương mại phải mở rộng các hoạt động đầu tư (ngoài những hoạt động kinh doanh truyền thống) để nâng cao hiệu quả kinh doanh; (2) Các ngân hàng thương mại cần đầu tư công nghệ mới để

phục vụ nhu cầu khách hàng tốt hơn, đa dạng hơn trong điều kiện dịch vẫn còn diễn tiến.

Thứ hai, các ngân hàng thương mại cần có những kế hoạch hỗ trợ vốn cho các tổ chức, cá nhân phù hợp để giúp các đối tượng này vượt qua được khó khăn sau đại dịch Covid-19. Nhưng vẫn đảm bảo hạn chế rủi ro tín dụng (theo kết quả nghiên cứu thì rủi ro tín dụng làm giảm ROA và ROE).

Thứ ba, Tăng quy mô vốn và tài sản của các ngân hàng thương mại bằng phát hành thêm cổ phần mà mở rộng huy động vốn sẽ góp phần tăng ROA và ROE (theo kết quả nghiên cứu thì quy mô ngân hàng, vốn chủ sở hữu và chi phí huy động vốn đều tác động dương đến ROA và ROE).

Tài liệu tham khảo

- Abreu, M., & Mendes, V. (2002). Commercial Bank interest margins and profitability. *European journal of Finance*, 2, 36-48.
- Anbar, A., & Alper, D. (2011). Bank specific and macroeconomic determinants of commercial bank profitability: Empirical evidence from Turkey. *Business and economics research journal*, 2(2), 139-152.
- Athanasoglou, P. P., Brissimis, S. N., & Delis, M. D. (2008). Bank-specific, industry-specific and macroeconomic determinants of bank profitability. *Journal of international financial Markets, Institutions and Money*, 18(2), 121-136.
- Athanasoglou, P., Brissimis, S., & Delis, M. (2005). *Bank-specific, industry-specific and macroeconomic determinants of bank profitability*. University Library of Munich, Germany.
- Athanasoglou, P., Delis, M., & Staikouras, C. (2006). *Determinants Of Bank Profitability In The South Eastern European Region* (No. 10274). University Library of Munich, Germany.
- Beck, N., & Katz, J. N. (1995). What to do (and not to do) with time-series cross-section data. *American political science review*, 89(3), 634-647.
- Berger, A. & Humphrey, D. (1987). The effect of the firm's capital structure on the systematic risk of common stocks. *Journal of Finance*, 27(2), 435-452.
- Berger, A. N. (1995). The relationship between capital and earnings in banking. *Journal of money, credit and Banking*, 27(2), 432-456.
- Bessis, J. (2011). *Risk management in banking*. John Wiley & Sons..
- Blundell, R., & Bond, S. (1998). Initial conditions and moment restrictions in dynamic panel data models. *Journal of econometrics*, 87(1), 115-143.
- Bobáková, I. V. (2003). The Federal Reserve Banks, imputed cost of equity capital. *Federal Reserve Bank of New York Economic Policy Review*, 9, 55-81.
- Breusch, T. S., & Pagan, A. R. (1980). The Lagrange multiplier test and its applications to model specification in econometrics. *The review of economic studies*, 47(1), 239-253.
- Casu, B., Girardone, C., & Molyneux, P. (2006). *Introduction to banking* (Vol. 10). Pearson education.
- Coase, R. H. (1937). The nature of the firm. *Economica*, 4(16), 386-405.
- Cooper, M. J., Jackson III, W. E., & Patterson, G. A. (2003). Evidence of predictability in the cross-section of bank stock returns. *Journal of Banking & Finance*, 27(5), 817-850.
- Graham, J. R., & Harvey, C. R. (2001). The theory and practice of corporate finance: Evidence from the field. *Journal of financial economics*, 60(2-3), 187-243.
- Demirgüç-Kunt, A., & Huizinga, H. (1999). Determinants of commercial bank interest margins and profitability: some international evidence. *The World Bank Economic Review*, 13(2), 379-408.
- Demirgüç-Kun, A. & Huizinga, H. (2012). *Do we need big banks? Evidence on performance, strategy and market discipline*. Bank for International Settlements.

- Dietrich, A., & Wanzenried, G. (2014). The determinants of commercial banking profitability in low-, middle-, and high-income countries. *The Quarterly Review of Economics and Finance*, 54(3), 337-354.
- Disemadi, H. S., & Shaleh, A. I. (2020). Banking credit restructuring policy on the impact of COVID-19 spread in Indonesia. *Jurnal Inovasi Ekonomi*, 5(02), 63-70.
- Duca, J. V., & McLaughlin, M. M. (1990). Developments affecting the profitability of commercial banks. *Fed. Res. Bull*, 76(7), 477-499.
- Gul, S., Irshad, F., & Zaman, K. (2011). Factors Affecting Bank Profitability in Pakistan. *Romanian Economic Journal*, 14(39), 61-87.
- Bashir, A. M., & Hassan, M. K. (2003, December). Determinants of Islamic banking profitability. In *presented on the ERF 10th Annual Conference*. http://www.erf.org.eg/tenthconf/Financial_Markets_Presented/Kabir_Bashir.pdf
- Heid, F., Porath, D., & Stolz, S. (2004). *Does capital regulation matter for bank behaviour? Evidence for German savings banks* (No. 2004, 03). Deutsche Bundesbank.
- Hoechle, D. (2007). Robust standard errors for panel regressions with cross-sectional dependence. *The Stata journal*, 7(3), 281-312.
- Jensen, M. C., & Meckling, W. H. (1976). Theory of the firm: Managerial behavior, agency costs and ownership structure. *Journal of Financial Economics*, 3(4), 305-360.
- Lee, C. C., & Hsieh, M. F. (2013). The impact of bank capital on profitability and risk in Asian banking. *Journal of International Money and Finance*, 32(1), 251-281.
- Micco, A., Panizza, U., & Yanez, M. (2007). Bank ownership and performance. Does politics matter?. *Journal of Banking & Finance*, 31(1), 219-241.
- Miller, S. M., & Noulas, A. G. (1997). Portfolio mix and large-bank profitability in the USA. *Applied Economics*, 29(4), 505-512.
- Molyneux, P., & Thornton, J. (1992). Determinants of European bank profitability: A note. *Journal of banking & Finance*, 16(6), 1173-1178.
- Naceur, S. B., & Kandil, M. (2009). The impact of capital requirements on banks' cost of intermediation and performance: The case of Egypt. *Journal of Economics and Business*, 61(1), 70-89.
- Naceur, S. B., & Omran, M. (2011). The effects of bank regulations, competition, and financial reforms on banks' performance. *Emerging markets review*, 12(1), 1-20.
- Naceur, S. B. (2003). The determinants of the Tunisian banking industry profitability: Panel evidence. *Universite Libre de Tunis working papers*, 10. <http://www.mafhoum.com/press6/174E11.pdf>
- Nguyễn Thị Thái Hưng (2021). Những khó khăn của ngành ngân hàng trong bối cảnh đại dịch Covid-19. *Tạp chí Thị trường Tài chính Tiền tệ*. <https://thitruongtaichinhhtiente.vn/nhung-kho-khan-cua-nganh-ngan-hang-trong-boi-can-h-dai-dich-covid-19-38827.html>
- Pasiouras, F., & Kosmidou, K. (2007). Factors influencing the profitability of domestic and foreign commercial banks in the European Union. *Research in International Business and Finance*, 21(2), 222-237.
- Perera, S., Skully, M., & Wickramanayake, J. (2007). Cost efficiency in South Asian banking: The impact of bank size, state ownership and stock exchange listings. *International Review of Finance*, 7(1-2), 35-60.
- Perry, P. (1992). Do banks gain or lose from inflation?. *Journal of retail banking*, 14(2), 25-31.
- Rasiah, D. (2010). Theoretical framework of profitability as applied to commercial banks in Malaysia. *European Journal of Economics, Finance and Administrative Sciences*, 19(19), 75-97.
- Revell, J. (1979). *Inflation & Financial Institutions*. Financial Times Limited.
- Ross, S. A. (1977). The determination of financial structure: the incentive-signalling approach. *The Bell Journal of Economics*, 8(1), 23-40.
- Saeed, M. S. (2014). Bank-related, industry-related and macroeconomic factors affecting bank profitability: A case of the United Kingdom. *Research journal of finance and accounting*, 5(2), 42-50.
- Sastroswito, S., & Suzuki, Y. (2012). The determinants of post-crisis Indonesian banking system profitability. *Economics and finance review*, 1(11), 48-57.
- Sufian, F., & Chong, R. R. (2008). Determinants of Bank Profitability in a Developing Economy: Empirical Evidence from the Philipinnes. *Asian Academy of Management Journal of Accounting and Finance (AAMJAF)*, 4(2), 91-112.
- Trịnh Xuân Hoàng (2021). Tác động của đại dịch Covid-19 đến hoạt động của các ngân hàng niêm yết trên sàn chứng khoán Việt Nam. *Tạp chí Tài chính*, 2. <https://tapchitaichinh.vn/ngan-hang/tac-dong-cua-dai-dich-Covid-19-den-hoat-dong-cua-cac-ngan-hang-niem-yet-tren-san-chung-khoan-338321.html>
- Yusuf, M., & Ichsan, R. N. (2021). Analysis of Banking Performance in The Aftermath of The Merger of Bank Syariah Indonesia in Covid-19. *International Journal of Science, Technology & Management*, 2(2), 472-478.